

**CÔNG TY TNHH 24ON STUDIO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH 24ON STUDIO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 24ON STUDIO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110893557

**3. Ngày thành lập:** 19/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 90 Phố Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0835959999

Fax:

Email: 24on.studio@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                         | 1075     |
| 2.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                 | 1101     |
| 3.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                            | 1102     |
| 4.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                            | 1103     |
| 5.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                       | 1104     |
| 6.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                       | 1313     |
| 7.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                | 1410     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                             | 4610     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: côca côla, pépsi | 4633     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                          | 4641     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                            | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế ;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: côca côla, pépsi                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 19. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741 |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 22. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 23. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại đồ chơi có hại cho giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em, hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội.)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 25. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi ;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                         | 4931 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                            | 4932 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>( trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.<br>- Giao nhận hàng hóa                                                                                                                                        | 5229 |
| 32. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                | 5510 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán Bar, Phòng hát Karaoke, vũ trường).                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu bia,<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 35. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video, các chương trình truyền hình hoặc chương trình quảng cáo trên truyền hình (trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị) | 5911 |
| 36. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                                                         | 5913 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                         | 6311        |
| 38. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đầu tư;<br>- Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.<br>(không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán) | 6619        |
| 39. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                        | 6622        |
| 40. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở;<br>- Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;                    | 6810        |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                      | 6820        |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                   | 7020        |
| 43. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá).                                                                                                                                                                                                            | 7310(Chính) |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(đôi với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                   | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Trừ dịch vụ thiết kế công trình);                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 46. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                   | 7420        |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                              | 7730        |
| 49. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                               | 7830        |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                      | 7912 |
| 52. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                      | 7990 |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo) | 8230 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đầu giá)                                                              | 8299 |
| 55. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 56. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 57. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                         | 8533 |
| 58. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                    | 9000 |
| 59. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(không bao gồm ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền và phục hồi chức năng, vật lý trị liệu)                    | 9610 |
| 60. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                | 9631 |

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THÙY LINH  | Việt Nam  | Khu Đồng Tô, Xã Thu Cúc, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                                             | 800.000.000           | 40,000    | 010195010230                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN TRUNG ĐỨC | Việt Nam  | Xóm 2, Thị Trấn Ba Sao, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                                              | 700.000.000           | 35,000    | 035093002265                                                                                            |         |
| 3   | CHU VĂN CUÔNG    | Việt Nam  | PS 4, Tg 3, NO TT 4Tg Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Tổ 23, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 25,000    | 001090005076                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THÙY LINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/12/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 010195010230

Ngày cấp: 17/06/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu Đồng Tô, Xã Thu Cúc, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Đồng Tô, Xã Thu Cúc, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội